

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĨNH LỢI  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 09-7-2018

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mỹ Xuyên

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Minh Chiêu

2. Ông Trần Hồng Tư

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 128/2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2018/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Anh Phạm Văn B**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (*có mặt*)

2. Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị Cẩm X**, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp N B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (*vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 6 năm 2017 và biên bản lấy lời khai của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, nguyên đơn, anh Phạm Văn B trình bày:* Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Cẩm X tổ chức lễ cưới vào năm 1997, nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, anh B và chị X có hai người con chung là Phạm Cẩm T, sinh ngày 13 tháng 12 năm 1998 và Phạm Văn Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2000; hiện nay cháu T đang sống với anh B và cháu Đ đang sống với chị X. Anh B và chị X chung sống không có tài sản chung và nợ chung.

Quá trình chung sống, vào năm 2015, khi anh B bị bệnh, không có khả năng lao động, thì anh B và chị X bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, anh B có nói nặng lời với chị X khiến cho chị X cùng gia đình chị X và anh B xảy ra cãi nhau; sau đó, chị X bỏ nhà đi nên anh B và chị X đã sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh B nhiều lần gọi điện thoại cho chị X nhưng chị X không nhận cuộc gọi của anh B và khi anh B đến nơi chị X làm việc để gặp chị X thì chị X không đồng ý gặp mặt nên anh B

và chị X không thể hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Nay anh B yêu cầu được ly hôn với chị X. Khi ly hôn, anh B không yêu cầu được nuôi cháu Đ mà đồng ý giao cháu Đ cho chị X tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; còn cháu T đã trưởng thành nên anh B không yêu cầu; tài sản chung và nợ chung không có nên anh B không yêu cầu giải quyết.

*Đối với ý kiến, trình bày của bị đơn, chị Nguyễn Thị Cẩm X:* Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập chị Xuyên đến Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu để giải quyết việc anh B yêu cầu ly hôn đối với chị X, nhưng chị X không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh B cũng như cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu và chị X cũng không đến Tòa án. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V không thể ghi nhận ý kiến, yêu cầu của chị X đối với yêu cầu khởi kiện của anh B mà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do anh B cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự; còn bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Không công nhận anh B và chị X là vợ chồng. Giao cháu Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2000 cho chị X tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; tài sản chung và nợ chung không có nên không đặt ra xem xét. Anh B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Anh B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị X và hiện nay chị X có nơi cư trú tại ấp N B, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã tiến hành triệu tập họp lệ các đương sự trong vụ án tham gia phiên hòa giải hai lần nhưng cả hai lần chị X đều vắng mặt, không rõ lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử. Tòa án

đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ, quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập chị X tham gia phiên tòa sơ thẩm hai lần, nhưng tại phiên tòa hôm nay, chị X vẫn vắng mặt không có lý do căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị X.

[2] Về nội dung: Anh Biên có yêu cầu ly hôn đối với chị X, nhưng anh B và chị X chung sống như vợ chồng từ năm 1997, chỉ tổ chức lễ cưới mà không đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B đối với chị X mà cần căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận anh B và chị X là vợ chồng.

Về con chung, cháu Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2000, đã có cuộc sống ổn định cùng với chị X kể từ thời điểm anh B và chị X không còn sống chung với nhau. Mặt khác, anh B cũng không có yêu cầu được trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đ mà đồng ý giao chị X tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nên để đảm bảo sự ổn định cuộc sống của Đ, giao cháu Đ cho chị X tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Chị X không thể hiện có yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với cháu T, sinh ngày 13 tháng 12 năm 1998, hiện nay đã trên 18 tuổi, nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh B xác định anh B và chị X chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị X cũng không thể hiện ý kiến có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, anh B phải nộp 300.000 đồng. Anh B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004315 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu nên được chuyển thu án phí.

[3] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa, như đã phân tích, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và điểm 1.1 phần II mục A của Danh

mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

1. Về hôn nhân: Không công nhận anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Cẩm X là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 13 tháng 12 năm 2000 cho chị Nguyễn Thị Cẩm X tiếp tục trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Chị Nguyễn Thị Cẩm X không yêu cầu anh Phạm Văn B phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Anh Phạm Văn B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Đối với cháu Phạm Cẩm T, sinh ngày 13 tháng 12 năm 1998, đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Án phí sơ thẩm dân sự về hôn nhân và gia đình, anh Phạm Văn B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Anh Phạm Văn B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004315 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu, được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày, tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;
- THADS huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

**Lê Thị Mỹ Xuyên**